

Chuẩn bị trước khi vào giờ học

01.

Bút, sách vở

02.

Kiểm tra thiết bị, đường truyền

03.

Máy tính cầm tay

04.

1 vạn câu hỏi “vì sao”

Mục tiêu



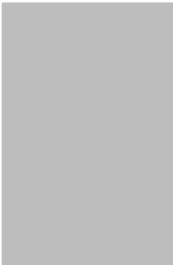
Hệ thống hóa kiến thức, kĩ năng cần ôn tập

Thực chiến 1 đề tổng hợp

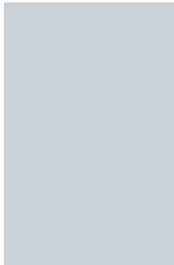
Hệ thống hóa kiến thức, kĩ năng cần ôn tập



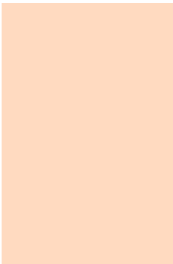
Hệ thống hóa kiến thức, kĩ năng cần ôn tập



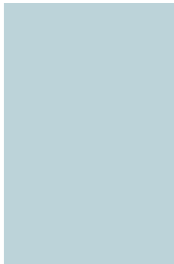
Phạm vi ôn tập: Phần chủ đề và chuyên đề



Kĩ năng: khai thác/đọc bản đồ/lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu, đoạn thông tin

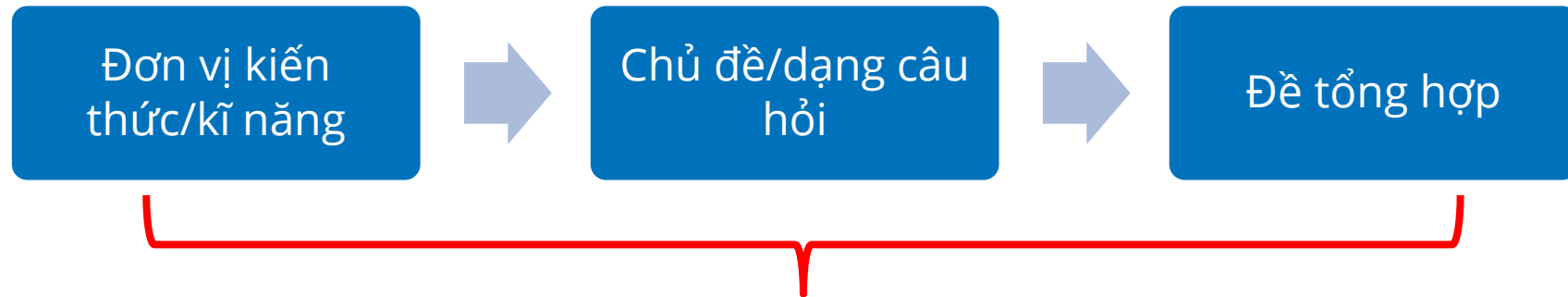


Mức độ nhận thức: biết – hiểu – vận dụng



Dạng câu hỏi thường gặp: TN 4 chọn 1, Đúng – Sai, trả lời ngắn

Phương pháp ôn tập



- Xác định rõ mục tiêu ôn tập
- Rà soát kiến thức, kỹ năng cơ bản
- Phân bổ thời gian ôn tập hợp lý

Làm sao để ghi nhớ?





Ví dụ: Trình bày các nội dung kiến thức liên quan đến các từ khóa sau đây

Biển Đông

Nhiệt đới ẩm gió mùa

Thiên tai

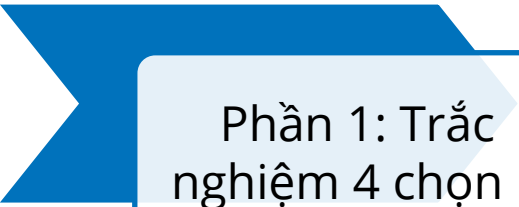
Đồng bằng sông Hồng

Một số sai lầm thường gặp

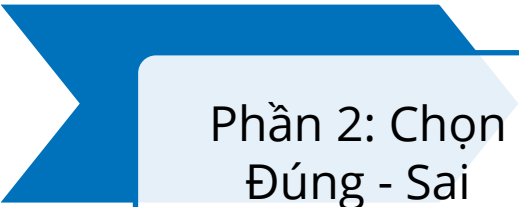
- Khái niệm/phân loại
- Kỹ năng đọc bản đồ/lược đồ
- Không đọc kỹ câu dẫn (có từ phủ định, có ý phủ định,...)
- Mẹo làm bài
- Áp dụng sai công thức
- Làm tròn sai (phần nguyên, phần thập phân,...)



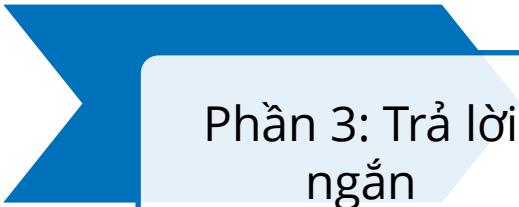
Luyện đề tổng hợp



Phần 1: Trắc
nghiệm 4 chọn 1



Phần 2: Chọn
Đúng - Sai



Phần 3: Trả lời
ngắn

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 1. Loại gió gây mưa phùn ở đồng bằng Bắc Bộ và ven biển Bắc Trung Bộ nước ta là

- A. Tín phong bán cầu Bắc.
- B. gió mùa Tây Nam.
- C. gió phơn Tây Nam.
- D. gió mùa Đông Bắc.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là

- A. ô nhiễm môi trường, đốt rừng làm nương rẫy.
- B. chuyển đổi mục đích sử dụng, tình trạng di dân.
- C. sức ép của dân số, sử dụng không hợp lí kéo dài.
- D. khí hậu thất thường, các thiên tai gia tăng.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 3. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng

A. nhiệt đới gió mùa.

B. cận nhiệt đới gió mùa.

C. ôn đới gió mùa.

D. cận xích đạo gió mùa.

Câu 4. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do

A. dân số trẻ, nguồn lao động tăng nhanh.

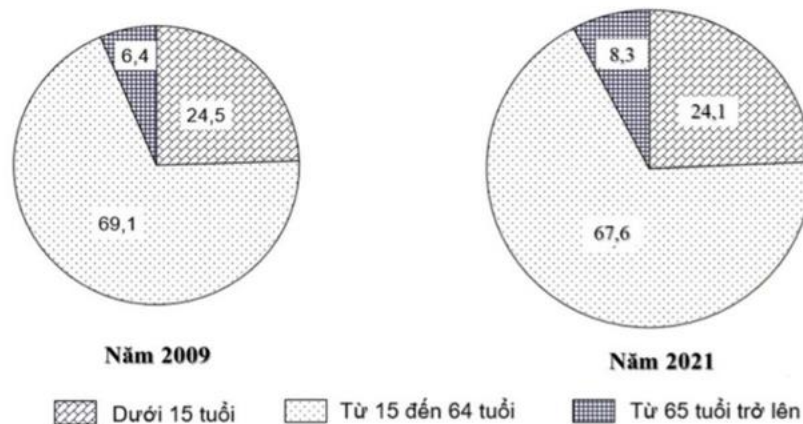
B. dân số tăng nhanh, lao động dồi dào.

C. phát triển giáo dục, tăng tuổi thọ.

D. chính sách dân số, nâng cao mức sống.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 5. Cho biểu đồ:



Biểu đồ cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2009 và năm 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, nxb Thống kê Việt Nam 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Tỉ trọng nhóm từ 15 đến 64 tuổi giảm nhiều hơn nhóm dưới 15 tuổi.
- B. Tỉ trọng nhóm dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên đều tăng.
- C. Tỉ trọng nhóm từ 15 đến 64 tuổi cao nhất và có xu hướng tăng.
- D. Tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên thấp nhất và tăng 0,9%.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 6. Nam Bộ nước ta có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

- A. bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới, gió mùa Tây Nam, gió phơn Tây Nam.
- B. gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.
- C. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc, dải hội tụ.
- D. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc, bão, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới.

Câu 7. Nhân tố chủ yếu tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng ở nước ta hiện nay là

- A. địa hình, đất trồng.
- B. địa hình, sông ngòi.
- C. khí hậu, đất trồng.
- D. sông ngòi, khí hậu.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 8. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta có biên độ nhiệt độ năm lớn chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Tây Nam, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, nằm gần chí tuyến.
- B. Tín phong bán cầu Bắc, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, xa xích đạo.
- C. thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, gió, vị trí nằm cách xa vùng xích đạo.
- D. vị trí nằm gần chí tuyến, gió mùa hạ, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 9. Do tiếp giáp Biển Đông nên nước ta có

- A. khoáng sản và sinh vật đa dạng.
- B. lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- C. số giờ nắng nhiều, nền nhiệt cao.
- D. gió mùa đông và gió mùa hạ hoạt động.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi nước ta?

- A. Có hàm lượng phù sa lớn.
- B. Chế độ dòng chảy ổn định.
- C. Mạng lưới dày đặc.
- D. Thủy chế theo mùa.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 11. Vị trí địa lí nước ta

A. nằm ở bờ đông của Thái Bình Dương.

C. gần với chí tuyến bán cầu Nam.

B. nằm trong khu vực gió mùa châu Á.

D. thuộc khu vực khí hậu ôn đới.

Câu 12. Chiến lược phát triển dân số của nước ta hiện nay là

A. đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng.

C. hỗ trợ và nâng cao sức khỏe cho người dân.

B. nâng cao năng lực dự báo về việc làm.

D. chủ động xã hội hóa trong đào tạo nghề.

Câu 13. Đô thị ở nước ta hiện nay

A. tập trung chủ yếu ở miền núi.

C. chất lượng cuộc sống còn thấp.

B. thiếu nhiều lao động lành nghề.

D. có đóng góp lớn trong an sinh xã hội.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 14. Đặc điểm khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta là

- A. mát mẻ, nhiệt độ trung bình các tháng dưới 25°C .
- B. lạnh, chỉ có 2 tháng nhiệt độ trên 25°C .
- C. ôn đới, nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C .
- D. mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C .

Câu 15. Đầu mùa hạ, gió tây nam thường gây mưa lớn cho vùng

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Nam Bộ và Tây Nguyên.

Câu 16. Sự phân hóa thiên nhiên giữa sườn đông và sườn tây của dãy Trường Sơn Nam nước ta chủ yếu do

- A. độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.
- B. tác động của các loại gió và hướng địa hình.
- C. ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật.
- D. độ cao địa hình và hướng địa hình.

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều phương án

Câu 17. Biện pháp chủ yếu để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng nước ta là

- A.** áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp.
- B.** định canh, định cư cho người dân.
- C.** canh tác hợp lí, chống ô nhiễm đất.
- D.** thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốc.

Câu 18. Ý nghĩa về văn hóa - xã hội của vị trí địa lí nước ta là

- A.** xây dựng mối quan hệ hòa bình với các nước.
- B.** mở rộng giao thương với các nước trong khu vực.
- C.** phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải.
- D.** thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.

Phần 2: Chọn Đúng – Sai cho các ý a,b,c,d

Câu 1. Cho thông tin sau:

Quá trình phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng còn đối mặt với một số tồn tại, hạn chế, khó khăn, thách thức như: phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của vùng; thiếu quỹ đất, thiếu cơ chế, thiếu nhân lực chất lượng cao trong ngành công nghiệp; hạn chế về tính liên kết; hạn chế trong bảo đảm an ninh nguồn nước và an ninh năng lượng; hạn chế trong quản lý đất đai, bảo vệ môi trường, phòng, chống biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, phát triển văn hóa - xã hội chưa đáp ứng nhu cầu; chưa phát huy được giá trị văn hóa đặc sắc của vùng...

(Nguồn: dangcongsan.vn, 2024)

- a) Đồng bằng sông Hồng là vùng duy nhất cả nước đã khai thác hết tiềm năng phát triển của mình.
- b) Cần tập trung phát triển công nghiệp để giải quyết các vấn đề của vùng Đồng bằng sông Hồng.
- c) Vùng đối mặt với nắng nóng gay gắt, đặc biệt là vào mùa khô trong những năm gần đây do biến đổi khí hậu và mức độ đô thị hóa cao.
- d) Liên kết vùng là định hướng quan trọng để thúc đẩy kinh tế – xã hội của vùng phát triển bền vững.

Phần 2: Chọn Đúng – Sai cho các ý a,b,c,d

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2023

(Đơn vị: tấn)

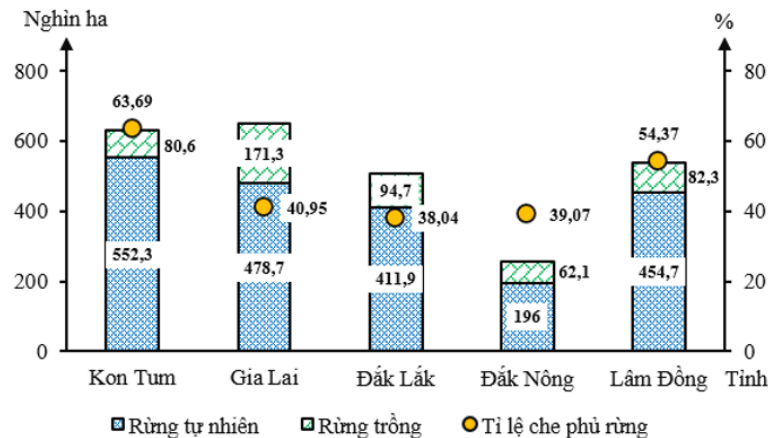
Năm		2010	2015	2022	2023
Khai thác		707 019	913 607	1 191 311	1 219 542
Trong đó: cá biển		554 100	734 100	998 100	101 600
Nuôi trồng		80 751	86 468	107 626	109 654
Trong đó	Cá nuôi	19 275	22 828	34 826	32 795,3
	Tôm nuôi	53 829	54 475	60 578	60 806

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024)

- a) Tỉ trọng sản lượng cá biển trong sản lượng thủy sản khai thác tăng trong giai đoạn 2010 – 2023.
- b) Trong cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng giai đoạn 2010 – 2023, tỉ trọng cá nuôi tăng, tỉ trọng tôm nuôi giảm.
- c) Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2023 so với năm 2010 là 168,7%.
- d) Trong cơ cấu sản lượng thủy sản giai đoạn 2010 – 2023, tỉ trọng thủy sản khai thác giảm, tỉ trọng thủy sản nuôi trồng tăng.

Phần 2: Chọn Đúng – Sai cho các ý a,b,c,d

Câu 3. Cho biểu đồ:



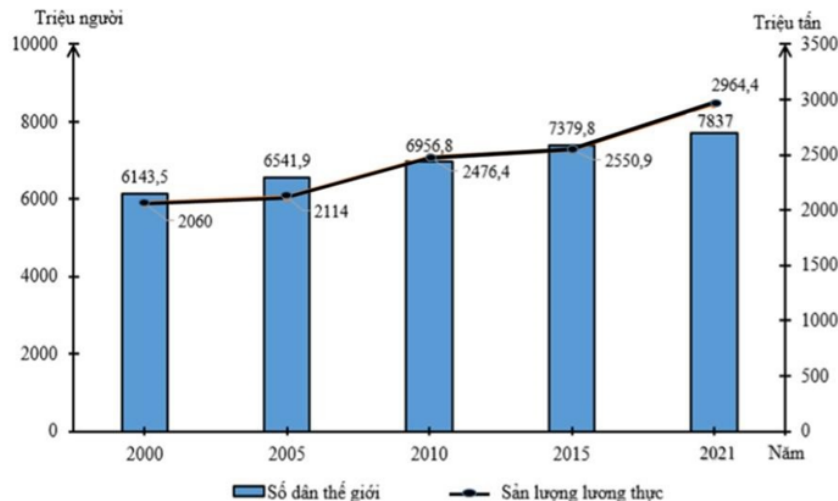
Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng của các tỉnh ở Tây Nguyên năm 2023

(Số liệu theo Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023)

- a) Kon Tum chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng diện tích rừng của vùng Tây Nguyên.
- b) Các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng của tỉnh theo thứ tự giảm dần là Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai.
- c) Diện tích rừng của tỉnh có diện tích rừng nhiều nhất gấp hơn 3 lần tỉnh có diện tích rừng ít nhất.
- d) Hai tỉnh có tỉ lệ che phủ rừng lớn nhất lần lượt nằm ở phía bắc và phía nam trong vùng.

Phần 2: Chọn Đúng – Sai cho các ý a,b,c,d

Câu 4. Cho biểu đồ:



Biểu đồ dân số và sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn 2000 - 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, nxb Thống kê Việt Nam 2022)

- a) Năm 2010, sản lượng lương thực bình quân đầu người của thế giới cao nhất.
- b) Giai đoạn 2000 - 2021, sản lượng lương thực bình quân đầu người của thế giới biến động.
- c) Năm 2021 so với năm 2000, số dân thế giới tăng 27,6% và sản lượng lương thực tăng 43,9%.
- d) Số dân và sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn 2000 - 2021 tăng liên tục.

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 1. Năm 2022, số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của nước ta là 14,8 triệu người, trong đó tỉ lệ lao động nữ là 47,6%. Hãy cho biết năm 2022, số lao động nam trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của nước ta là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 2: Tại độ cao 500 m trên dãy núi Hoàng Liên Sơn có nhiệt độ là 25°C , cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2800m là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của $^{\circ}\text{C}$)

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG NGÔ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

Năm	2010	2015	2019	2020
Sản lượng (Nghìn tấn)	4625,7	5287,2	4731,9	4559,7
Năng suất (Tạ/ha)	41,1	44,8	48,0	48,4

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Diện tích trồng ngô năm 2020 của nước ta là bao nhiêu nghìn ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và tỉ lệ trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	2015	2017	2020	2021
Xuất khẩu (Tỉ USD)	161,9	215,0	282,5	336,5
Tỉ lệ xuất khẩu (%)	49,4	50,2	51,8	50,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, Nhà xuất bản Thống kê 2022)

Căn cứ bảng số liệu cho biết trong giai đoạn 2015 - 2021, cho biết tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2015? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của lần)

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 5. Năm 2022, tổng diện tích đất sử dụng của nước ta là 33134,6 nghìn ha, trong đó diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp là 11620,5 nghìn ha. Hãy cho biết năm 2022, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp của nước ta chiếm bao nhiêu phần trăm so với tổng diện tích đất sử dụng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 6: Dân số nước ta năm 2019 là 96,5 triệu người. Giả sử tốc độ gia tăng dân số là 1,15% và không đổi thì dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)